

BÁO CÁO
Chấm điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số năm 2024

Thực hiện Công văn số 4165/UBND-VHTT, ngày 18/11/2024 của UBND huyện Hoàng Hóa về việc triển khai chấm điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp xã năm 2024. UBND xã Hoàng Trường báo cáo kết quả tự đánh giá như sau:

- Nhóm chỉ số chung: 462/500 điểm
- Nhóm chỉ số về hoạt động: 426/500 điểm

Tổng điểm tự chấm: 888,0 điểm

(Có phụ lục kèm theo)

UBND xã Hoàng Trường báo cáo kết quả tự chấm điểm, đánh giá mức độ chuyển đổi số năm 2024 để UBND huyện, Thường trực Ban chỉ đạo CDS huyện tổng hợp báo cáo theo quy định.

Nơi nhận:

- UBND huyện (b/c);
- Thành viên BCD CDS xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Thanh Cảnh

Phụ lục
BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM CHUYỂN ĐỔI SỐ

A. Thông tin chung

1. Tên đơn vị : UBND xã Hoàng Trường
2. Địa chỉ : Thôn 1, xã Hoàng Trường, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
3. Tổng số cán bộ, công chức (CBCC) : 22
4. Tổng số người dân trên địa bàn : 11.511 người
5. Thông tin đầu mỗi nhập báo cáo :

Họ và tên: : Lê Trường Lâm
Số điện thoại : 0979291596

B. Chỉ số đánh giá

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Điểm đơn vị tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (TL)
I	Nhóm chỉ số chung	500		462	
1	Nhận thức số	100		100	
1.1	Người đứng đầu xã, phường, thị trấn (<i>Bí thư/Chủ tịch cấp xã</i>) là Trưởng ban Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp xã (<i>cấp Trưởng</i>): Điểm tối đa. - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp xã (<i>cấp Phó</i>): 1/2*Điểm tối đa. - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải cấp Trưởng/cấp Phó: 0 điểm.	20	Trưởng ban: Chủ tịch UBND xã; Quyết định số 132/QĐ-UBND, ngày 23/8/2024 về kiện toàn BCD chuyển đổi số xã Hoàng Trường

1.2	Bí thư/Chủ tịch cấp xã chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn	20	<p>a = Số cuộc họp chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn có cấp Trưởng chủ trì.</p> <p>b = Số cuộc họp chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn do cấp Phó chủ trì.</p> <p>c = Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của cấp xã.</p> <p>- Điểm = $a/c \times \text{Điểm tối đa} + 1/2 \times b/c \times \text{Điểm tối đa}$.</p>	20	<p>- a = 5</p> <p>- c = 5</p> <p>- Triệu tập hội nghị qua kênh zalo thông tin họp UBND xã</p>
1.3	Trang thông tin điện tử của xã, phường, thị trấn có chuyên mục riêng về Chuyển đổi số.	20	- Chuyên mục:	10	<p>https://hoangtruong.hoanghoa.thanhhoa.gov.vn/web/trang-chu/tin-tuc-su-kien/chuyen-doi-so</p>
			+ Có chuyên mục riêng: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$.		
1.3	Trang thông tin điện tử của xã, phường, thị trấn có chuyên mục riêng về Chuyển đổi số.	20	+ Liên kết về Chuyên trang chuyển đổi số của tỉnh (chuyendoiso.thanhhoa.gov.vn): $1/4 \times \text{Điểm tối đa}$.	10	<p>- 48 tin bài</p> <p>-</p> <p>https://hoangtruong.hoanghoa.thanhhoa.gov.vn/web/trang-chu/tin-tuc-su-kien/chuyen-doi-so/chu-ky-so-la-tien-de-chuyen-doi-so-toan-dien.html</p>
			+ Chưa có chuyên mục riêng: 0 điểm		
			- Số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm:		
			+ Từ 12 tin, bài trở lên: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$;		
1.3	Trang thông tin điện tử của xã, phường, thị trấn có chuyên mục riêng về Chuyển đổi số.	20	+ Từ 6 đến 11 tin, bài: $1/4 \times \text{Điểm tối đa}$;	10	<p>- 48 tin bài</p> <p>-</p> <p>https://hoangtruong.hoanghoa.thanhhoa.gov.vn/web/trang-chu/tin-tuc-su-kien/chuyen-doi-so/chu-ky-so-la-tien-de-chuyen-doi-so-toan-dien.html</p>
			+ Dưới 6 tin, bài: Không có điểm		
1.4	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa.	10	Đã có
			- Chưa có: 0 điểm.		
1.5	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 4 lần/1 tháng: Điểm tối đa.	10	Đã có
			- Tần suất phát sóng từ 2-3 lần/1 tháng: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$.		
			- Tần suất phát sóng dưới 2 lần/1 tháng: 0 điểm.		
1.6	Tổ chức các hội thảo, hội nghị, chương trình tập huấn cho cán bộ đơn vị về chuyển đổi số	20	- Có tổ chức: Điểm tối đa.	20	- Có tổ chức: 02 hội nghị tập huấn
			- Chưa tổ chức: 0 điểm.		
2	Thế chế số	100		80	

2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp xã	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa.	20	Nghị quyết số 40-NQ/ĐU, ngày 26/12/2023 Của Ban chấp hành Đảng bộ xã về mục tiêu nhiệm vụ năm 2024
			- Chưa ban hành: 0 điểm.		
2.2	Kế hoạch 5 năm (hoặc giai đoạn) của cấp xã về chuyển đổi số hoặc văn bản tương đương	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa.	20	Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 22/6/2022 của UBND xã Hoàng Trường: KH Thực hiện chuyển đổi trên địa bàn xã Hoàng Trường Giai đoạn 2022-2025
			- Chưa ban hành: 0 điểm.		
2.3	Kế hoạch hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa.	20	Hàng năm đã ban hành kế hoạch ; Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 02/01/2024: Kế hoạch chuyển đổi số trên địa bàn xã Hoàng Trường năm 2024.
			- Chưa ban hành: 0 điểm.		
2.4	Hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Có Thực hiện: Điểm tối đa.	20	+ Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến một phần: 726 hồ sơ 100% + Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến toàn trình: 496 hồ sơ 100%
			- Không thực hiện: 0 điểm.		

2.5	Thực hiện chính sách của tỉnh về chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh chuyên đôi số.	20	- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến của xã, phường, thị trấn: Điểm tối đa. - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.	0	Chưa ban hành
3	Hạ tầng số	100		82	
3.1	Tỷ lệ CBCC tại UBND xã được trang bị máy tính (<i>gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng</i>)	5	a = Số lượng CBCC được trang bị máy tính. b = Tổng số CBCC. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	5	22/22 = 100% CBCC được trang bị máy tính
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (<i>trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định</i>)	5	a = Số máy tính có kết nối Internet. b = Tổng số máy tính. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	5	22/22 = 100% máy tính được kết nối Internet
3.3	UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- Có kết nối: Điểm tối đa. - Chưa kết nối: 0 điểm.	5	9 phần mềm (Có báo cáo kèm theo)
3.4	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào địa phương có tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	7	- 4.962/6.463 = 76,77% dân số trưởng thành có điện thoại thông minh
3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào địa phương có tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	10	- 100 % hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang (Có báo cáo kèm theo)

3.6	Hạ tầng mạng 3G/4G/5G được phủ sóng dịch vụ đến 100% các hộ gia đình	10	<p>- Phủ đến 100% các hộ gia đình: Điểm tối đa.</p> <p>- Không phủ tối đa: 0 điểm.</p>	10	<p>Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang, mạng thông tin di động 4G/5G được phủ sóng đến các hộ gia đình đạt 100%. Trên địa bàn xã hiện nay có 5 trạm BTS của nhà mạng Viettel và 5 Trạm BTS của nhà mạng VNPT. Tổng số hộp cáp là 323. Trong đó Viettel có 183 hộp cáp ; VNPT có 140 hộp cáp. Được phân bố ở cả 9 đơn vị thôn, đảm bảo tín hiệu hạ tầng cho bà con nhân dân toàn xã. Số hộp cáp ở các thôn cụ thể như sau: Thôn Giang Sơn: 54; thôn Linh Trường: 26; thôn Liên Minh: 33; thôn Hải Sơn: 29; thôn Thành Xuân:30; thôn 1: 36; thôn Đại Trường: 47; thôn Văn Phong 43; thôn 4: 25</p>
3.7	UBND cấp xã có hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến	10	<p>- Có kết nối: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa có: 0 điểm.</p>	10	<p>Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến được UBND thị trấn đầu tư vào năm 2019, được kết nối thông suốt 4 cấp từ UBND xã đến trung ương.</p>

3.8	Có hệ thống Camera an ninh trên địa bàn kết nối về UBND xã hoặc Công an xã để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành an toàn xã hội, an toàn giao thông,...	10	- Từ 20 camera trở lên: điểm tối đa.	10	Hệ thống camera giám sát trên địa bàn xã Hoàng Trường được triển khai đầu tư lắp đặt tại các ngã ba, ngã tư, các điểm công cộng trên địa bàn 9 đơn vị thôn và khu trung tâm UBND xã, với tổng số 28 mắt camera.
			- Từ 10 đến 19 camera: 1/2 *Điểm tối đa.		
			- Từ 1 đến 9 camera: 1/4* Điểm tối đa.		
3.9	Triển khai các hệ thống wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng (như nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, Bộ phận một cửa UBND cấp xã...)	10	- Có hệ thống wifi công cộng miễn phí tại Bộ phận một cửa UBND: 1/2 *Điểm tối đa.	5	Tại công sở UBND xã có hệ thống Wifi công cộng miễn phí tại bộ phận một cửa
			- Mỗi điểm công cộng có hệ thống wifi miễn phí khác được tính 1 điểm (Tối đa 5 điểm).	5	UBND xã đã phối hợp với VNPT Hoàng Hóa triển khai lắp đặt 19 điểm phát wifi công cộng gồm: nhà văn hóa 9 đơn vị thôn, 03 nhà trường, trạm y tế, Bưu điện Văn hóa xã, Quỹ tín dụng nhân dân, Công ty du lịch xứ đoàn 126, khu nghỉ dưỡng thiên đường xứ thanh, khu nghỉ dưỡng Flamingo và khu văn hóa du lịch tâm linh Lạch Trường.
			(Điểm wifi do xã đầu tư)		
3.10	Hệ thống đài truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông.	10	- Đã triển khai: điểm tối đa.	0	Chưa triển khai
			- Chưa triển khai: 0 điểm.		

3.11	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng).	10	105.000.000 đ/năm 2024 cho công tác chuyển đổi số
			<i>Giải thích: chi cho chuyển đổi số là chi cho ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.</i>		
4	Nhân lực số	100		100	
4.1	Có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã	20	- Đã có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã: Điểm tối đa.	20	Quyết định số 132/QĐ-UBND, ngày 23/8/2024 về kiện toàn BCD chuyển đổi số xã Hoàng Trường.
			- Chưa có: 0 điểm.		
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng	20	a = Số thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng	20	09/09 đơn vị thôn có tổ công nghệ số cộng đồng; Quyết định số 181/QĐ-UBND, ngày 05/12/2024 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Trường về việc kiện toàn tổ công nghệ số cộng đồng.
			b = Tổng thôn, bản, khu phố trên địa bàn.		
			- Tỷ lệ = a/b.		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
4.3	Xã, phường, thị trấn có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	- Có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa.	20	- Công chức Văn phòng - thống kê kiêm nhiệm
			- Không có: 0 điểm.		
4.4	Xã, phường, thị trấn có CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a = Số CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số.	20	- 22/22 = 100% CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số
			b = Tổng số CBCC.		
			- Tỷ lệ = a/b.		
			- Điểm:		
			+ Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa.		
+ Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.					

4.5	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học thực hiện chuyển đổi số (<i>Hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở</i>).	20	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn.	20	3/3 = 100% cơ sở giáo dục từ tiểu học thực hiện chuyển đổi số
			b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học trên địa bàn.		
			- Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa.		
			- Tỷ lệ $< 70\%$: 0 điểm.		
5	An toàn thông tin mạng	100		100	
5.1	Số lượng sự cố tự phát hiện tại đơn vị.	20	(<i>Đánh giá năng lực tự phát hiện sự cố của đơn vị</i>).	20	Đã phát hiện sự cố viruts xâm nhập máy tính của cán bộ, công chức 22 lần.
			Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào tự phát hiện nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần. Không tự phát hiện không có điểm.		
5.2	Tỷ lệ sự cố đã xử lý trong đơn vị (<i>gồm sự cố tự phát hiện và được các cơ quan chuyên môn phát hiện</i>)	20	a = Số lượng sự cố đã xử lý.	20	20/20 = 100 % sự cố tự phát hiện tại đơn vị đã được xử lý thông qua việc cài đặt phần mềm diệt virus kịp thời khi hết hạn.
			b = Tổng số các sự cố.		
			- Tỷ lệ = a/b.		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
5.3	Tỷ lệ máy tính của cán bộ tại UBND cấp xã được cài đặt phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus.	40	a = Số lượng máy tính của cán bộ tại UBND cấp xã được cài đặt phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus.	40	22/22 máy tính được cài đặt các phần mềm diệt virus
			b = Tổng số lượng máy tính của UBND cấp xã.		
			- Tỷ lệ = a/b.		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		
5.4	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng).	20	7 triệu đồng/năm cho an toàn thông tin mạng
II	Nhóm chỉ số về hoạt động	500		426,0	

6	Hoạt động chính quyền số	200		200,0	
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định.	20	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 3/5*Điểm tối đa.	12	Đáp ứng yêu cầu theo quy định
			- Cập nhật tin bài:	8	- 162 tin bài/ năm https://hoangtruong.hoanghoa.thanhhoa.gov.vn/
			+ Từ 48 tin, bài/ năm trở lên: 2/5*Điểm tối đa.		
			+ Từ 12 đến 47 tin, bài/ năm: 1/5*Điểm tối đa.		
			+ Dưới 12 tin, bài/ năm: 0 điểm.		
- Chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0 điểm.					
6.2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	20	a = Số DVCTT toàn trình.	20	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình: 100%
			b = Tổng số DVCTT (gồm cả DVCTT toàn trình và DVCTT một phần).		
			- Tỷ lệ = a/b.		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30	a = Số hồ sơ xử lý DVCTT toàn trình.	30	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến 100%
			b = Tổng số hồ sơ DVCTT (gồm cả 2 mức độ DVCTT toàn trình và DVCTT một phần).		
			- Tỷ lệ = a/b.		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	a = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng, rất hài lòng khi sử dụng DVCTT.	10	60/60 = 100% người dân đánh giá hài lòng và rất hài lòng khi sử dụng DVCTT
			b = Tổng số người dân tham gia đánh giá khi sử dụng DVCTT.		
			- Tỷ lệ = a/b.		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		

6.5	Triển khai nền tảng họp trực tuyến tại UBND xã; thôn, xóm, tổ dân phố và đến từng thiết bị cá nhân.	10	- Đã triển khai: 1/2*Điểm tối đa;	5	Đã triển khai
			- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa;	5	Đã triển khai
			- Chưa triển khai: 0 điểm		
6.6	Triển khai các nền tảng công nghệ, ứng dụng phòng, chống dịch theo các hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Thông tin và Truyền thông.	20	- Mỗi nền tảng sau được triển khai được 1/5 số điểm tối đa.		
			+ Hồ sơ sức khỏe điện tử.	4	Đã triển khai
			+ Nền tảng quản lý tiêm chủng Covid19.	4	Đã triển khai
			+ Ứng dụng PC-Covid.	4	Đã triển khai
			+ Ứng dụng Smart Thanh Hóa.	4	Đã triển khai
			+ Ứng dụng Phản hồi Thanh Hóa.	4	Đã triển khai
			- Chưa triển khai: 0 điểm.		
6.7	Cán bộ, công chức được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (...@thanhhoa.gov.vn)	20	a = Số CBCC được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (...@thanhhoa.gov.vn).	20	14/14 = 110% CBCC được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ
			b = Tổng số CBCC cấp xã.		
			- Tỷ lệ = a/b.		

			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
6.8	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của đơn vị.	20	a = Tổng số văn bản điện tử của xã. b = Tổng số văn bản của xã. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	20	100% văn bản của đơn vị trao đổi trên môi trường điện tử
6.9	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số.	10	a = Số cán bộ Lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số. b = Tổng số cán bộ Lãnh đạo cấp xã. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	3/3 = 100% lãnh đạo thị trấn được cấp chứng thư số
6.10	Tỷ lệ CBCC cấp xã được cấp chứng thư số (Không gồm đối tượng 6.9)	10	a = Số CBCC cấp xã được cấp chứng thư số. b = Tổng số CBCC. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	14/14 = 100% CBCC cấp xã được cấp chứng thư số.
6.11	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản	10	a = Số văn bản điện tử được ký số cơ quan (trừ văn bản mật theo quy định) b = Tổng số văn bản điện tử (trừ văn bản mật theo quy định). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	100% văn bản điện tử được ký số cơ quan (trừ văn bản mật theo quy định)
6.12	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của người có thẩm quyền	10	a = Số văn bản điện tử được ký số cá nhân của người có thẩm quyền (trừ văn bản mật theo quy định) b = Tổng số văn bản điện tử (trừ văn bản mật theo quy định). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	100% Số văn bản điện tử được ký số cá nhân của người có thẩm quyền (trừ văn bản mật theo quy định)

6.13	Đơn vị có thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	10	- Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.	10	- Đơn vị 100% Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý
7	Hoạt động kinh tế số	150		138,6	
7.1	Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, kinh doanh (DN) tiếp cận, tham gia Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx)	20	a = Số lượng DN tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn. b = Tổng số DN trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa. Tỷ lệ $< 10\%$: Điểm = Tỷ lệ/10%*Điểm tối đa.	20	8/13 doanh nghiệp = 61,5% được tiếp cận, tham gia Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx)
7.2	Tỷ lệ DN có ứng dụng các nền tảng công nghệ số	10	a = Số lượng DN có ứng dụng các nền tảng công nghệ số trên địa bàn. b = Tổng số DN trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.	10	8/13 = 61,5% DN có ứng dụng các nền tảng công nghệ số
7.3	Tỷ lệ DN có sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng DN có sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn. b = Tổng số DN trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.	7,6	8/13 doanh nghiệp = 61,5%
7.4	Tỷ lệ DN nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng DN nộp thuế điện tử b = Tổng số DN trên địa bàn - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	6	8/13 DN nộp thuế điện tử = 61,5%

7.5	Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định	20	Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định: Điểm tối đa. Chưa có: 0 điểm.	20	Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định
7.6	Số DN tham gia sàn thương mại điện tử	40	a = Số DN tham gia sàn thương mại điện tử tại địa bàn. b = Tổng số DN trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	25	8/13 = 61,5% Số DN tham gia sàn thương mại điện tử
7.7	Sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	40	a = Số sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vò sò (vosovn.vn) và Postmart (postmart.vn). b = Tổng số sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	40	02/02 sản phẩm Ocop được giới thiệu, quảng bá trên sàn giao dịch điện tử Postmart là Mối sậy Long dương và Sứu biển Thảo Linh. https://buudien.vn/home/Goods/index.html?goods_id=13990 https://buudien.vn/home/Goods/index.html?goods_id=13989
8	Hoạt động xã hội số	150		87,4	
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	30	a = Số người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử. b = Tổng số người dân trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	17,6	4.249/7.227 = 58,79%

8.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30	<p>a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác.</p> <p>b = Tổng dân số trên địa bàn từ 15 tuổi trở lên.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.</p>	30	$5.185/6.463 = 80,2\%$ Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác
8.3	Tỷ lệ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số	10	<p>a = Số lượng hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được gắn mã địa chỉ số.</p> <p>b = Tổng số hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>	1	$258/2573 = 10,02 \%$ Tổng số hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích.
8.4	Tỷ lệ người dân được bảo vệ an toàn trên môi trường mạng (<i>đặc biệt chặn lọc các nội dung xấu, độc hại</i>)	50	<p>a = Số lượng người dân được bảo vệ an toàn trên môi trường mạng.</p> <p>b = Tổng số người dân trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>	32,8	$3.245/4.962 = 65,65\%$
8.5	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền trên kênh trực tuyến.	30	<p>- Danh sách những hoạt động, phản ánh mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến.</p> <p>- Mỗi hoạt động, phản ánh chính xác và được giải quyết: 02 điểm</p> <p>- Tổng điểm không quá điểm tối đa.</p>	6	Có 3 ý kiến Phản ánh của người dân trên trang thông tin điện tử xã về công khai danh sách đề nghị công nhận thôn văn hóa năm 2024